

TỔNG CÔNG TY CP VINACONEX
CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 21

Số: 44 /2020/CV-V21

V/v: Công bố BCTC tổng hợp
năm 2019 đã kiểm toán

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Vinaconex 21
2. Mã chứng khoán: V21
3. Địa chỉ trụ sở chính: phố Ba La – phường Phú La – Q. Hà Đông – Hà Nội
4. Điện thoại: 046.325.6588 Fax: 046.325.6588
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Xuân Việt
6. Nội dung thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính tổng hợp đã kiểm toán năm 2019 của Công ty cổ phần Vinaconex 21 được lập ngày 18 tháng 03 năm 2020 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC. Công ty TNHH kiểm toán và định giá Việt Nam ký phát hành ngày 25/03/2020.

6.2 Nội dung giải trình :

a) Lợi nhuận sau thuế TNDN trên BCTC tổng hợp kiểm toán 2019 tăng so với BCTC kiểm toán văn phòng 2018 bởi :

- Doanh thu năm 2019 tăng 4,6 lần so với 2018, năm 2019 đạt mức: 378.114.031.343 đồng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2019 giảm hơn so với năm 2018.

b) Lợi nhuận sau thuế TNDN sau kiểm toán tăng so với BCTC tổng hợp trước kiểm toán bởi yếu tố chủ yếu sau:

- Ghi nhận bổ sung Doanh thu công trình X3 Minh Khai – Hoài Đức: 1.535.844.545 đồng.



- Điều chỉnh chi phí tư vấn xây dựng nhà máy gạch từ tài khoản 241 sang tài khoản 811 : 118.181.818 đồng
- Trích lập bổ sung dự phòng phải thu khó đòi số tiền: 1.009.579.479 đồng

c) Điều chỉnh hồi tố số liệu trên báo cáo tài chính:

Trong kỳ Công ty thực hiện hồi tố một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính. Số liệu điều chỉnh được thể hiện chi tiết trong mục 4 - Thông tin so sánh, phần thuyết minh BCTC.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.vinaconex21.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 21



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Huy Cường



CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 21
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	09 - 35

C.
TY
HỮU
H
DINH
AM
TP.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Vinaconex 21 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Xuân Việt	Chủ tịch
Ông Nguyễn Huy Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Hùng	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Huy Cường	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đức Hạnh	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Bá Hanh	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 21



Nguyễn Huy Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Số : *111* -20/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày *25* tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Vinaconex 21

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty CP Vinaconex 21 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 03 năm 2020, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



Phạm Ngọc Toàn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0024-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Huyền

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2018-034-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		376.978.653.343	625.149.910.256
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.738.770.104	7.056.365.839
1. Tiền	111	V.1.	5.738.770.104	7.056.365.839
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		242.138.599.784	291.382.638.911
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3.	74.925.951.413	74.906.545.427
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	131.339.657.084	184.130.199.534
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	48.216.197.973	41.247.246.512
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6.	(12.343.206.686)	(8.901.352.562)
IV. Hàng tồn kho	140		118.009.445.083	320.083.631.815
1. Hàng tồn kho	141	V.7.	118.009.445.083	320.083.631.815
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.091.838.372	6.627.273.691
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.091.838.372	5.974.165.949
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.	-	653.107.742
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.827.865.977	41.082.362.747
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.862.538.000	10.963.938.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	10.862.538.000	10.963.938.000
II. Tài sản cố định	220		26.424.380.288	27.539.512.953
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	26.424.380.288	27.539.512.953
- Nguyên giá	222		68.726.006.997	70.659.340.330
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.301.626.709)	(43.119.827.377)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	118.181.818
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9.	-	118.181.818
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		420.000.000	420.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.	420.000.000	420.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		120.947.689	2.040.729.976
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	120.947.689	2.040.729.976
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		414.806.519.320	666.232.273.003

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		299.141.323.687	551.228.341.394
I. Nợ ngắn hạn	310		299.141.323.687	496.218.696.807
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	76.429.074.957	65.761.025.350
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	63.668.816.000	232.252.589.329
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	28.723.537.767	7.963.836.052
4. Phải trả người lao động	314		10.303.261.297	8.141.684.142
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	39.016.215.131	93.027.628.956
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	14.555.252.152	39.140.656.069
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	66.445.166.383	49.931.276.909
II. Nợ dài hạn	330		-	55.009.644.587
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.	-	55.009.644.587
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		115.665.195.633	115.003.931.609
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	115.665.195.633	115.003.931.609
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		119.997.890.000	119.997.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		119.997.890.000	119.997.890.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(117.026.500)	(117.026.500)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		777.775.837	777.775.837
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(4.993.443.704)	(5.654.707.728)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(5.654.707.728)	(603.975.680)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		661.264.024	(5.050.732.048)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		414.806.519.320	666.232.273.003

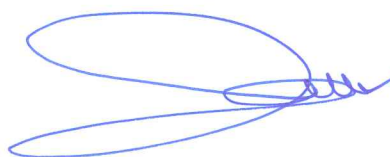

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 21

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Hà Đức Tâm

Phan Trường Quân

Nguyễn Huy Cường

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	378.114.031.343	81.897.454.485
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		378.114.031.343	81.897.454.485
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	342.640.671.634	66.982.812.810
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		35.473.359.709	14.914.641.675
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	39.008.303	17.841.990
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	7.325.448.087	4.960.513.734
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.325.448.087	4.960.513.734
8. Chi phí bán hàng	24		4.068.566.904	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7.	11.688.711.209	12.915.278.606
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		12.429.641.812	(2.943.308.675)
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	137.408.929	703.271.594
12. Chi phí khác	32	VI.6.	10.189.886.975	2.050.964.546
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(10.052.478.046)	(1.347.692.952)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.377.163.766	(4.291.001.627)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	1.715.899.742	759.730.421
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		661.264.024	(5.050.732.048)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	55	(421)

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 21

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Hà Đức Tâm

Phan Trường Quân

Nguyễn Huy Cường

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Năm 2018

Năm 2019

Thuyết
minh

Mã
số

Chỉ tiêu

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.377.163.766	(4.291.001.627)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.115.132.665	1.685.420.886
- Các khoản dự phòng	03		3.441.854.124	4.835.672.643
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(57.190.121)	(36.778.757)
- Chi phí lãi vay	06		7.325.448.087	4.960.513.734
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.202.408.521	7.153.826.879
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		40.785.912.580	(45.624.812.005)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		202.074.186.732	(239.099.538.533)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(214.038.759.907)	237.641.809.484
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.919.782.287	(1.471.795.375)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.360.642.774)	(4.884.141.977)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(580.100.000)	(2.932.137.236)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		37.002.787.439	(49.216.788.763)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(936.454.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		136.363.636	20.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(420.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		39.008.303	16.778.757
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		175.371.939	(1.319.675.788)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		52.533.656.371	111.514.422.891
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(91.029.411.484)	(62.982.798.328)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(38.495.755.113)	48.531.624.563
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.317.595.735)	(2.004.839.988)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.056.365.839	9.061.205.827
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1.	5.738.770.104	7.056.365.839

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 21

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Cường

Hà Đức Tâm

Phan Trường Quân

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vinaconex 21 (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Xây dựng số 21 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000252 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 3 năm 2005. Công ty Cổ phần Xây dựng số 21 được đổi tên thành Công ty Cổ phần Vinaconex 21 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500236902 đăng ký thay đổi lần thứ 06 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 8 năm 2003. Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 09 ngày 08/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 09 ngày 08/06/2017 thì vốn điều lệ của Công ty là **119.997.890.000 VND** (Một trăm mười chín tỷ, chín trăm chín mươi bảy triệu, tám trăm chín mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là V21.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực bất động sản, xây lắp và sản xuất bê tông thương phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, sân bay, bến cảng, đường hầm, cấp thoát nước, đường dây và trạm biến thế đến 500KV, các công trình kỹ thuật hạ tầng, khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao,...;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng các dự án: Lập dự án đầu tư, tư vấn đấu thầu, tư vấn giám sát và quản lý dự án, tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa;
- Khảo sát địa hình, địa chất thủy văn, đo đạc công trình, thí nghiệm;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp,...;
- Khai thác, sản xuất, chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu dùng trong xây dựng và trang trí nội thất, ngoại thất.

Trụ sở Công ty tại: Ba La, phường Phú La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng. Riêng chu kỳ hoạt động kinh doanh bất động sản của Công ty được thực hiện trong thời gian trên 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Theo Quyết định số 69727/QĐ-CT-QLN ngày 05/09/2019 và Thông báo số 68565/CT-QLN ngày 30/08/2019 thì Công ty không được sử dụng các hóa đơn GTGT còn tồn chưa sử dụng (hiệu lực đến ngày 10/09/2020). Việc xuất hóa đơn của doanh nghiệp được thực hiện theo công văn số 5936/TCT-QLN ngày 21/12/2016 của Tổng Cục thuế về việc sử dụng hóa đơn lẻ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

6. Cấu trúc doanh nghiệp***Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc***

Công ty có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinacorex 21- Xí nghiệp sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, địa chỉ tại Xã Cam Thượng, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội. Chi nhánh có hoạt động sản xuất kinh doanh chính là bán bê tông thương phẩm.

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày là các thông tin, dữ liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, và áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty và Chi nhánh. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Chi nhánh đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2019, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao <năm>**

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
- Máy móc, thiết bị	05 - 07
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
- Tài sản cố định khác	03 - 08

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí xây dựng nhà máy gạch chưng áp - Viện vật liệu xây dựng được ghi nhận theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Trong năm, Công ty đã thực hiện xử lý chi phí xây dựng nhà máy gạch chung áp - Viện vật liệu xây dựng vào chi phí trong kỳ.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong một số các bên tham gia.

Khoản hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty gồm:

+ Khoản hợp tác đầu tư theo thỏa thuận hợp tác đầu tư số 3105/2012/TTHTĐT/YS ngày 31/5/2012 giữa Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hà Nội, ông Hoàng Thanh Bình, Công ty CP Vinaconex 21, ông Phạm Hoàng Anh và ông Nguyễn Bá Khánh về việc góp vốn thực hiện dự án khu chung cư và dịch vụ công cộng trên ô đất C11/ODK3 và C11/CCKV2 tại phường Yên Sở, Hoàng Mai, Hà Nội.

+ Khoản hợp tác đầu tư theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 0506/2014/HDHTDT ngày 05/6/2014 với Công ty Cổ phần Xi măng Lương Sơn để cùng nhau khai thác mỏ đá tại Lương Sơn, Hòa Bình. Theo đó, Công ty Cổ phần Vinaconex 21 góp vốn bằng tiền mặt là 4 tỷ đồng và sẽ được hưởng 40% trên tổng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành các nghĩa vụ với cơ quan thuế.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ, chi phí lãi vay hỗ trợ người mua nhà và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Chi phí lãi vay hỗ trợ người mua nhà được phân bổ vào chi phí khi bàn giao nhà cho khách hàng.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay ngắn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty không có các khoản vay có gốc ngoại tệ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay, chi phí thi công công trình Dự án Kiến Hưng và các khoản chi phí phải trả khác. Khoản trích trước chi phí lãi vay được trích trước căn cứ trên hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí của kỳ báo cáo. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế. Khoản trích trước chi phí thi công được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ nghiệm thu khối lượng đến ngày 31/12/2019 với Công ty CP Xây dựng Khu Nam Hà Nội.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu bán nhà dự án, bán bê tông thương phẩm, bán thép, doanh thu cung cấp dịch vụ thí nghiệm và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Doanh nghiệp tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất.
- Công ty đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính khác.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**18.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với bê tông thương phẩm, công trình xây lắp và dịch vụ thí nghiệm và 5% đối với hoạt động kinh doanh nhà ở xã hội.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trên lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh nhà ở xã hội và 20% trên lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp**1. Tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	619.237.386	1.805.082.699
Tiền gửi ngân hàng	5.119.532.718	5.251.283.140
Cộng	5.738.770.104	7.056.365.839

2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Dài hạn				
Trái phiếu (*)	420.000.000	420.000.000	420.000.000	420.000.000
Cộng	420.000.000	420.000.000	420.000.000	420.000.000

(*) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, mệnh giá 10.000.000 đồng/ trái phiếu, kỳ hạn 7 năm, lãi trái phiếu được ngân hàng thanh toán sau, định kỳ vào ngày tròn năm so với ngày phát hành trái phiếu. Lãi suất áp dụng lãi suất thả nổi và được xác định theo công thức: trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND trả sau cho kỳ hạn 12 tháng hoặc tương đương của 4 ngân hàng BIDV, VietinBank, Vietcombank và Agribank công khai trên website chính thức cộng thêm 0,8%/năm.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Ban Quản lý các dự án công trình xây dựng số II - Sở Xây dựng Thanh Hoá	-	-	14.883.042.000	-
Công ty CP DAP số 2 - Vinachem	10.445.944.608	3.595.009.382	11.983.364.608	3.595.009.382
Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng thành phố Hà Đông	7.755.980.227	-	8.818.828.227	-
Công ty TNHH SHIMIZU Việt Nam	1.195.423.395	-	2.633.397.463	-
Ban Quản lý Dự án Sở Y tế Hà Nội	14.628.636.839	-	2.517.214.839	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Hoài Đức	3.747.623.000	-	4.950.897.000	-
Các đối tượng khác	37.152.343.344	7.843.683.604	29.119.801.290	4.735.329.480
Cộng	74.925.951.413	11.438.692.986	74.906.545.427	8.330.338.862

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP Xây dựng khu Nam Hà Nội	105.009.754.920	-	137.360.416.920	-
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Quảng Long	3.638.661.966	-	2.758.661.966	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hùng Dũng	4.681.008.000	-	4.622.608.740	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng và Dịch vụ thương mại Sắc Màu Việt	-	-	5.505.009.800	-
Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Khánh Hùng	840.775.000	-	4.463.958.880	-
Các đối tượng khác	17.169.457.198	554.513.700	29.419.543.228	571.013.700
Cộng	131.339.657.084	554.513.700	184.130.199.534	571.013.700

5. Phải thu khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	48.216.197.973	350.000.000	41.247.246.512	-
- Phải thu khác	5.950.722.378	350.000.000	6.681.523.487	-
<i>Phải thu về BHXH</i>	305.846.038	-	652.123.311	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	5.644.876.340	350.000.000	6.028.336.943	-
<i>Phải thu lãi trái phiếu</i>	-	-	1.063.233	-
- Tạm ứng	42.265.475.595	-	34.565.723.025	-
<i>Lâm Quang An</i>	6.679.706.150	-	4.609.706.150	-
<i>Bùi Văn Chương</i>	9.062.845.018	-	7.971.971.624	-
<i>Vũ Đức Hòa</i>	6.862.431.740	-	7.444.332.406	-
<i>Đoàn Văn Quang</i>	2.044.506.955	-	2.044.506.955	-
<i>Các đối tượng khác</i>	17.615.985.732	-	12.495.205.890	-
b) Dài hạn	10.862.538.000	-	10.963.938.000	-
- Ký cược, ký quỹ	32.288.000	-	32.288.000	-
- Đầu tư khai thác mỏ đá Lương Sơn - Hòa Bình (1)	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
- Phải thu khác (2)	6.830.250.000	-	6.931.650.000	-
Cộng	59.078.735.973	350.000.000	52.211.184.512	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

(1) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 0506/2014/HDHTDT ngày 05/6/2014 với Công ty Cổ phần Xi măng Lương Sơn để cùng nhau khai thác mỏ đá tại Lương Sơn, Hòa Bình. Theo đó, Công ty Cổ phần Vinaconex 21 góp vốn bằng tiền mặt là 4 tỷ đồng và sẽ được hưởng 40% trên tổng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành các nghĩa vụ với cơ quan thuế.

(2) Thỏa thuận hợp tác đầu tư số 3105/2012/TTHTĐT/YS ngày 31/5/2012 giữa Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hà Nội, ông Hoàng Thanh Bình, Công ty CP Vinaconex 21, ông Phạm Hoàng Anh và ông Nguyễn Bá Khánh về việc góp vốn thực hiện dự án khu chung cư và dịch vụ công cộng trên ô đất C11/ODK3 và C11/CCKV2 tại phường Yên Sở, Hoàng Mai, Hà Nội.

6. Nợ xấu	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>a) Phải thu khách hàng</i>	22.387.217.902	10.948.524.916	25.092.555.775	16.762.216.913
Công ty CP DAP số 2 - Vinachem	10.445.944.608	6.850.935.226	11.983.364.608	8.388.355.226
Các đối tượng khác	11.941.273.294	4.097.589.690	13.109.191.167	8.373.861.687
<i>b) Trả trước cho người bán</i>	585.845.000	31.331.300	579.861.000	8.847.300
Công ty CP Tư vấn đầu tư xây dựng Thanh Bình	368.870.000	-	368.870.000	-
Các đối tượng khác	216.975.000	31.331.300	210.991.000	8.847.300
<i>c) Phải thu khác</i>	350.000.000	-	-	-
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	350.000.000	-	-	-
Cộng	23.323.062.902	10.979.856.216	25.672.416.775	16.771.064.213

7. Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	429.407.293	-	1.771.795.768	-
Công cụ, dụng cụ	76.233.947	-	30.728.125	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	117.503.803.843	-	318.281.107.922	-
Cộng	118.009.445.083	-	320.083.631.815	-

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của dự án xây dựng Bệnh viện Thanh Nhàn, công trình xây dựng đường Tố Hữu kéo dài, công trình nhà TNT Kiến Hưng và các công trình do Công ty làm nhà thầu xây dựng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2019	31.366.500.991	21.067.598.796	16.066.915.537	1.549.225.006	609.100.000	70.659.340.330
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.933.333.333)	-	-	(1.933.333.333)
Số dư ngày 31/12/2019	31.366.500.991	21.067.598.796	14.133.582.204	1.549.225.006	609.100.000	68.726.006.997
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2019	5.614.898.564	19.914.340.933	16.008.206.024	1.046.000.432	536.381.424	43.119.827.377
Khấu hao trong năm	613.133.388	345.196.653	-	144.240.124	12.562.500	1.115.132.665
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.933.333.333)	-	-	(1.933.333.333)
Số dư ngày 31/12/2019	6.228.031.952	20.259.537.586	14.074.872.691	1.190.240.556	548.943.924	42.301.626.709
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	25.751.602.427	1.153.257.863	58.709.513	503.224.574	72.718.576	27.539.512.953
Tại ngày 31/12/2019	25.138.469.039	808.061.210	58.709.513	358.984.450	60.156.076	26.424.380.288

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.975.666.272 VND (Tại 31/12/2018 là 32.952.938.999 VND)

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 25.950.062.976 VND (Tại 31/12/2018 là 25.954.017.269 VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***9. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</i>		
Nhà máy gạch chung áp - Viện vật liệu xây dựng	-	118.181.818
Cộng	-	118.181.818

10. Chi phí trả trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Dài hạn</i>		
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	42.472.689	98.557.853
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	71.600.000	336.025.792
Chi phí lãi vay hỗ trợ người mua nhà	-	1.606.146.331
Các chi phí trả trước khác	6.875.000	-
Cộng	120.947.689	2.040.729.976

11. Phải trả người bán

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Đầu tư Quảng Long	7.940.194.255	7.940.194.255	8.940.194.255	8.940.194.255
Công ty CP Đầu tư phát triển Đông Hưng	2.255.837.484	2.255.837.484	1.583.433.115	1.583.433.115
Công ty CP Xây dựng khu Nam Hà	2.713.762.305	2.713.762.305	2.770.262.305	2.770.262.305
Công ty TNHH Hoàng Hà Sơn	-	-	6.098.951.854	6.098.951.854
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Nhật Anh	4.905.382.000	4.905.382.000	30.355.500	30.355.500
Các đối tượng khác	58.613.898.913	58.613.898.913	46.337.828.321	46.337.828.321
Cộng	76.429.074.957	76.429.074.957	65.761.025.350	65.761.025.350

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Ban Quản lý dự án quận Nam Từ Liêm	41.186.328.000	48.613.538.000
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Thị xã Sơn Tây	12.926.298.000	19.022.800.000
Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Hoài Đức	-	6.036.423.000
Khách hàng nộp tiền vào dự án Nhà ở xã hội Kiến Hưng	8.016.364.000	158.579.828.329
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng quận Bắc Từ Liêm	1.539.826.000	-
Cộng	63.668.816.000	232.252.589.329

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2019
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	3.812.711.983	657.937.600	1.115.329.800	3.355.319.783
Thuế thu nhập doanh nghiệp	856.749.629	1.062.792.001	580.100.000	1.339.441.630
Thuế thu nhập cá nhân	297.455.181	81.502.996	7.086.700	371.871.477
Thuế nhà đất, tiền thuê	40.567.346	31.766.269	31.766.269	40.567.346
Các loại thuế khác	2.228.924.870	20.743.422.753	126.255.275	22.846.092.348
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	727.427.043	42.818.140	-	770.245.183
Cộng	7.963.836.052	22.620.239.759	1.860.538.044	28.723.537.767
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	653.107.742	653.107.742	-	-
Cộng	653.107.742	653.107.742	-	-

14. Chi phí phải trả

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	124.581.715	159.776.402
Chi phí vật tư bê tông	-	1.892.526.411
Chi phí thi công công trình Nhà ở xã hội Kiến Hưng	38.891.633.416	90.975.326.143
Cộng	39.016.215.131	93.027.628.956

15. Phải trả khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.555.252.152	39.140.656.069
<i>Nguyễn Xuân Việt</i>	665.939.261	26.290.791.137
<i>Lê Thị Hằng</i>	1.250.000.000	3.550.000.000
<i>Lê Thị Kết</i>	-	2.000.000.000
<i>Khách hàng nộp tiền dự án khu nhà ở Phú Thịnh</i>	4.151.746.621	4.227.990.489
<i>Phải trả tiền chủ nhiệm công trình - tiền tạm ứng cho các đội</i>	677.714.281	909.417.100
<i>Phí bảo trì tòa nhà 21 tầng tại Ba La - Hà Đông</i>	97.570.000	829.307.354
<i>Phí bảo trì dự án 19T1 Kiến Hưng</i>	6.225.258.000	646.126.000
<i>Các khoản phải trả khác</i>	1.487.023.989	687.023.989
Cộng	14.555.252.152	39.140.656.069

b) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***16. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Vay ngắn hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây (1)	66.445.166.383	66.445.166.383	107.543.300.958	91.029.411.484	49.931.276.909	49.931.276.909
Vay dài hạn đến hạn trả	37.717.733.042	37.717.733.042	52.533.656.371	64.747.200.238	49.931.276.909	49.931.276.909
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây (2)	28.727.433.341	28.727.433.341	55.009.644.587	26.282.211.246	-	-
	28.727.433.341	28.727.433.341	55.009.644.587	26.282.211.246	-	-
<i>b) Vay dài hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây (2)	-	-	-	55.009.644.587	55.009.644.587	55.009.644.587
	-	-	-	55.009.644.587	55.009.644.587	55.009.644.587
Cộng	66.445.166.383	66.445.166.383	107.543.300.958	146.039.056.071	104.940.921.496	104.940.921.496

(1) Vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2019/178011/HĐTD ngày 16/08/2019 với hạn mức tín dụng thường xuyên là 300 tỷ đồng giảm dần đến hết ngày 31/12/2019 về mức 290 tỷ đồng, hạn mức cho vay ngắn hạn là 50 tỷ đồng giảm dần đến hết ngày 31/12/2019 về mức 40 tỷ đồng; mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này; lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo khoản vay bao gồm các tài sản được quy định tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2019/178011/HĐBĐ ngày 26/11/2019.

(2) Vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/178011/HĐTD ngày 05/06/2018 với số tiền vay là 70 tỷ đồng. Mục đích vay: đầu tư xây dựng và hoàn thiện tòa 19T1 thuộc Dự án nhà ở cho người thu nhập thấp tại Khu đầu giá, tái định cư và nhà ở xã hội Kiến Hưng, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội. Thời hạn vay: 30 tháng kể từ ngày Bên vay rút vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay: 9,5%/năm đến hết ngày 31/12/2018, các kỳ sau bằng lãi suất huy động trả sau VND kỳ hạn 12 tháng + 2,6%/năm điều chỉnh 6 tháng/lần vào ngày 1/1 và 1/7 hàng năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ dự án.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***17. Vốn chủ sở hữu****17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	119.997.890.000	(117.026.500)	90.832.832	119.971.696.332
Lỗi trong năm trước	-	-	(5.050.732.048)	(5.050.732.048)
Phân phối các quỹ	-	-	(694.808.512)	(694.808.512)
Số dư tại ngày 31/12/2018	119.997.890.000	(117.026.500)	(5.654.707.728)	114.226.155.772
Lãi trong năm nay	-	-	661.264.024	661.264.024
Phân phối các quỹ	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2019	119.997.890.000	(117.026.500)	(4.993.443.704)	114.887.419.796

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ông Nguyễn Xuân Việt	13.376.990.000	13.376.990.000
Vốn góp của các cổ đông khác	106.620.900.000	106.620.900.000
Cộng	119.997.890.000	119.997.890.000

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	119.997.890.000	119.997.890.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	119.997.890.000	119.997.890.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

17.4 Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.999.789	11.999.789
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.999.789	11.999.789
- Cổ phiếu phổ thông	11.999.789	11.999.789
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.999.789	11.999.789
- Cổ phiếu phổ thông	11.999.789	11.999.789
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

17.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	01/01/2019	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2019
Quỹ đầu tư phát triển	777.775.837	-	-	777.775.837
Cộng	777.775.837	-	-	777.775.837

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	64.033.963.654	54.332.295.345
Doanh thu kinh doanh bất động sản	312.068.102.727	488.186.818
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.947.204.962	2.490.831.345
Doanh thu cung cấp bê tông	64.760.000	24.586.140.977
Cộng	378.114.031.343	81.897.454.485

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	60.352.484.915	46.199.153.761
Giá vốn kinh doanh bất động sản	281.583.420.310	187.690.768
Giá vốn cung cấp dịch vụ	672.135.594	1.076.611.785
Giá vốn cung cấp bê tông	32.630.815	19.519.356.496
Cộng	342.640.671.634	66.982.812.810

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.025.536	16.778.757
Lãi trái phiếu BIDV	30.982.767	1.063.233
Cộng	39.008.303	17.841.990

4. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	7.325.448.087	4.960.513.734
Cộng	7.325.448.087	4.960.513.734

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***5. Thu nhập khác**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	136.363.636	20.000.000
Thu nhập từ xử lý công nợ không phải trả	1.045.293	683.271.594
Cộng	137.408.929	703.271.594

6. Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế và bảo hiểm	10.053.239.730	1.448.065.339
Chi phí xử lý công nợ	-	7.443.629
Tiền chậm nộp tiền sử dụng đất tại dự án Ba La	-	500.000.000
Chi phí khác	136.647.245	95.455.578
Cộng	10.189.886.975	2.050.964.546

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a) Các khoản bán hàng phát sinh trong năm	4.068.566.904	-
Chi phí nhân viên	1.047.950.750	-
Chi phí bằng tiền khác	3.020.616.154	-
b) Các khoản quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	11.705.211.209	13.130.600.895
Chi phí nhân viên quản lý	3.989.129.352	4.380.563.788
Chi phí đồ dùng văn phòng	71.780.164	26.590.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	757.373.512	766.989.137
Thuế, phí và lệ phí	157.023.964	319.908.822
Chi phí dự phòng	3.458.354.124	5.050.994.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	817.612.419	881.538.281
Chi phí bằng tiền khác	2.453.937.674	1.704.015.935
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(16.500.000)	(215.322.289)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(16.500.000)	(215.322.289)
Cộng	15.757.278.113	12.915.278.606

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.949.263.179	84.455.709.574
Chi phí nhân công	14.796.054.371	31.964.140.364
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.115.132.665	1.685.420.886
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.197.406.771	14.856.390.043
Chi phí khác bằng tiền	2.076.700.681	10.410.139.737
Cộng	143.134.557.667	143.371.800.604

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường		
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(14.781.833.658)	(4.514.510.318)
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	10.053.239.730	574.887.315
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.728.593.928)	(3.939.623.003)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo kết luận thanh tra thuế	-	326.837.892
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	326.837.892
Hoạt động chuyển nhượng bất động sản thông thường		
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp		223.508.691
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	223.508.691
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	44.701.738
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo kết luận thanh tra thuế	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	44.701.738
Hoạt động chuyển nhượng bất động sản được ưu đãi thuế		
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	17.158.997.424	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	17.158.997.424	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10%	10%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.715.899.742	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo kết luận thanh tra thuế	-	388.190.792
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.715.899.742	388.190.792
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.715.899.742	759.730.421

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	661.264.024	(5.050.732.048)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	661.264.024	(5.050.732.048)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.999.789	11.999.789
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	55	(421)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	52.533.656.371	111.514.422.891
Cộng	52.533.656.371	111.514.422.891

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	91.029.411.484	62.982.798.328
Cộng	91.029.411.484	62.982.798.328

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan**Bên liên quan**

Ông Nguyễn Xuân Việt

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT

***) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vay tiền	-	71.359.600.000
Ông Nguyễn Xuân Việt	-	71.359.600.000
Trả tiền	25.624.851.876	57.726.626.728
Ông Nguyễn Xuân Việt	25.624.851.876	57.726.626.728

***) Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Các khoản phải trả khác	665.939.261	26.290.791.137
Ông Nguyễn Xuân Việt	665.939.261	26.290.791.137

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

***) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	1.030.669.582	918.651.700
Cộng	1.030.669.582	918.651.700

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.16, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Các khoản vay	66.445.166.383	104.940.921.496
Trừ: tiền và các khoản tương đương tiền	5.738.770.104	7.056.365.839
Nợ thuần	60.706.396.279	97.884.555.657
Vốn chủ sở hữu	115.665.195.633	115.003.931.609
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	52%	85%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.738.770.104	7.056.365.839
Phải thu khách hàng và phải thu khác	122.215.994.400	118.787.391.077
Các khoản đầu tư tài chính	420.000.000	420.000.000
Tổng cộng	128.374.764.504	126.263.756.916

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Công nợ tài chính

Các khoản vay	66.445.166.383	104.940.921.496
Phải trả người bán và phải trả khác	90.984.327.109	104.901.681.419
Chi phí phải trả	39.016.215.131	93.027.628.956
Tổng cộng	196.445.708.623	302.870.231.871

Công ty chưa đánh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp Phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2019			
Phải trả người bán và phải trả khác	90.984.327.109	-	90.984.327.109
Chi phí phải trả	39.016.215.131	-	39.016.215.131
Các khoản vay	66.445.166.383	-	66.445.166.383
	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
01/01/2019			
Phải trả người bán và phải trả khác	104.901.681.419	-	104.901.681.419
Chi phí phải trả	93.027.628.956	-	93.027.628.956
Các khoản vay	49.931.276.909	55.009.644.587	104.940.921.496

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
31/12/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.738.770.104	-	5.738.770.104
Phải thu khách hàng và phải thu khác	111.353.456.400	10.862.538.000	122.215.994.400
Các khoản đầu tư tài chính	-	420.000.000	420.000.000
	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.056.365.839	-	7.056.365.839
Phải thu khách hàng và phải thu khác	107.823.453.077	10.963.938.000	118.787.391.077
Các khoản đầu tư tài chính	-	420.000.000	420.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

4. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Vinaconex 21 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Ngoài ra, một số số liệu so sánh khác của kỳ báo cáo trước đã được Công ty điều chỉnh hồi tố theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - “Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót” căn cứ theo Kết luận thanh tra thuế số 3472/KL-CT-TKT7 ngày 21/01/2020 và Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 3473/QĐ-CT-TKT7-XPVPHC ngày 21/01/2020 của Cục thuế thành phố Hà Nội. Các thông tin điều chỉnh cụ thể như sau:

4.1. Số liệu trước điều chỉnh hồi tố và sau điều chỉnh hồi tố:

Năm 2016

a) Bảng cân đối kế toán:

Chỉ tiêu	31/12/2016		
	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12.747.889.247	739.558.844	13.487.448.091
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(28.115.471.494)	(739.558.844)	(28.855.030.338)

b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Năm 2016		
	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Chi phí khác	1.107.923.741	168.785.286	1.276.709.027
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	570.773.558	570.773.558
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(27.830.368.440)	(739.558.844)	(28.569.927.284)

c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Chỉ tiêu	Năm 2016		
	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận trước thuế	(27.830.368.440)	(168.785.286)	(27.999.153.726)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	28.334.537.330	168.785.286	28.503.322.616

Năm 2017

a) Bảng cân đối kế toán:

Chỉ tiêu	31/12/2017		
	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10.362.729.513	721.002.180	11.083.731.693
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	811.835.012	(721.002.180)	90.832.832

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Chỉ tiêu	Năm 2017		
	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Chi phí khác	555.432.686	410.495.948	965.928.634
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	528.045.757	(429.052.612)	98.993.145
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.927.306.506	18.556.664	28.945.863.170

c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Chỉ tiêu	Năm 2017		
	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận trước thuế	29.455.352.263	(410.495.948)	29.044.856.315
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	19.728.921.804	410.495.948	20.139.417.752

Năm 2018**a) Bảng cân đối kế toán:**

Chỉ tiêu	31/12/2018		
	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Thuế GTGT được khấu trừ	4.318.604.799	1.655.561.150	5.974.165.949
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.499.066.015	4.464.770.037	7.963.836.052
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(2.845.498.841)	(2.809.208.887)	(5.654.707.728)

b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Năm 2018		
	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Chi phí khác	677.786.522	1.373.178.024	2.050.964.546
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	44.701.738	715.028.683	759.730.421
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.962.525.341)	(2.088.206.707)	(5.050.732.048)

c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Chỉ tiêu	Năm 2018		
	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận trước thuế	(2.917.823.603)	(1.373.178.024)	(4.291.001.627)
Tăng, giảm các khoản phải thu	(43.969.250.855)	(1.655.561.150)	(45.624.812.005)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	234.613.070.310	3.028.739.174	237.641.809.484
--	-----------------	---------------	-----------------

4.2. Các thuyết minh về số liệu điều chỉnh hồi tố:

Ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” tăng 739.558.844 đồng là do hạch toán tăng tiền thuế thu nhập cá nhân 97.716.007 đồng, tiền truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp 570.773.558 đồng và tiền thuế giá trị gia tăng 71.069.279 đồng.

Chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” giảm 739.558.844 đồng là do ảnh hưởng của việc hạch toán tăng tiền thuế thu nhập cá nhân, tiền truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền thuế giá trị gia tăng phải nộp nêu trên.

Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016

Chỉ tiêu “Chi phí khác” tăng 168.785.286 đồng là do hạch toán tiền thuế thu nhập cá nhân 97.716.007 đồng và tăng tiền thuế giá trị gia tăng 71.069.279 đồng.

Chỉ tiêu “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” tăng 570.773.558 đồng là do hạch toán tăng tiền truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế TNDN” điều chỉnh giảm 739.558.844 đồng do ảnh hưởng của việc hạch toán tăng tiền truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền thuế thu nhập cá nhân và tiền thuế giá trị gia tăng.

Ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2016

Chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế” điều chỉnh tăng lỗ 168.785.286 đồng do ảnh hưởng của việc hạch toán tăng tiền thuế thu nhập cá nhân 97.716.007 đồng, tăng tiền thuế giá trị gia tăng đầu ra 71.069.279 đồng. Đồng thời làm tăng chỉ tiêu “Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)” với giá trị 168.785.286 đồng.

Ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017

Chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” tăng 721.002.180 đồng do ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố năm 2016 và hạch toán tăng tiền thuế thu nhập cá nhân 91.635.480 đồng, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 429.052.612 đồng và tăng tiền thuế giá trị gia tăng 318.860.468 đồng của năm 2017.

Chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” giảm 721.002.180 đồng là do ảnh hưởng của việc hạch toán tăng tiền thuế thu nhập cá nhân, tiền truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền thuế giá trị gia tăng phải nộp.

Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017

Chỉ tiêu “Chi phí khác” tăng 410.495.948 đồng là do hạch toán tiền thuế thu nhập cá nhân 91.635.480 đồng và tăng tiền thuế giá trị gia tăng 318.860.468 đồng.

Chỉ tiêu “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” giảm 429.052.612 đồng là do hạch toán giảm tiền thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế TNDN” điều chỉnh tăng 18.556.664 đồng do ảnh hưởng của việc hạch toán tăng tiền truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền thuế thu nhập cá nhân và tiền thuế giá trị gia tăng.

Ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2017

Chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế” điều chỉnh giảm lỗ 410.495.948 đồng do ảnh hưởng của việc hạch toán tăng tiền thuế thu nhập cá nhân 91.635.480 đồng, tăng tiền thuế giá trị gia tăng đầu ra 318.860.468 đồng. Đồng thời làm tăng chỉ tiêu “Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)” với giá trị 410.495.948 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu “Thuế GTGT được khấu trừ” tăng 1.655.561.150 đồng do ảnh hưởng của việc hạch toán tăng tiền thuế giá trị gia tăng được khấu trừ 1.655.561.150 đồng.

Chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” tăng 4.464.770.037 đồng do ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tối năm 2016, năm 2017 và hạch toán tăng tiền thuế thu nhập cá nhân 101.016.994 đồng, tiền truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp 715.028.683 đồng, tiền thuế giá trị gia tăng 544.733.987 đồng và tiền phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế 727.427.043 đồng của năm 2018.

Chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” giảm 2.809.208.887 đồng là do ảnh hưởng của việc hạch toán tăng tiền thuế thu nhập cá nhân, tiền truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền thuế giá trị gia tăng phải nộp và tiền phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018

Chỉ tiêu “Chi phí khác” tăng 1.373.178.024 đồng là do hạch toán tiền thuế thu nhập cá nhân 101.016.994 đồng, tăng tiền thuế giá trị gia tăng 544.733.987 đồng và tiền phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế 727.427.043 đồng.

Chỉ tiêu “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” tăng 715.028.683 đồng là do hạch toán tăng tiền truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế TNDN” điều chỉnh giảm 2.088.206.707 đồng do ảnh hưởng của việc hạch toán tăng tiền truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền thuế thu nhập cá nhân, tiền thuế giá trị gia tăng và tiền phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

Ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2018

Chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế” điều chỉnh tăng lỗ 1.373.178.024 đồng do ảnh hưởng của việc hạch toán tăng tiền thuế thu nhập cá nhân 101.016.994 đồng, tăng tiền thuế giá trị gia tăng đầu ra 544.733.987 đồng, tăng tiền thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ 1.655.561.150 đồng và tiền phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế 727.427.043 đồng. Đồng thời làm tăng chỉ tiêu “Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)” với giá trị 3.028.739.174 đồng và tăng chỉ tiêu “Tăng, giảm các khoản phải thu” với giá trị 1.655.561.150 đồng.

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 21

Người lập biểu

Hà Đức Tâm

Kế toán trưởng

Phan Trường Quân

Tổng Giám đốc

Nguyễn Huy Cường